VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu; đã ký chính thức tại Ca-dắc-xtan ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu như sau[1]:

---

[1] Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á ÂU (sau đây gọi là Thông tư số 21/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương) như sau"

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu (sau đây gọi tắt là Hiệp định VN - EAEU FTA).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục để hướng dẫn thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA:

1. Quy tắc xuất xứ hàng hóa (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).

3. Danh sách các quốc đảo theo Điều 10 Phụ lục I (Phụ lục III).

4. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV và hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Phụ lục IV);

5. Danh sách các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam (Phụ lục V).

Điều 3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV[2]

Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT; Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Điều 4. Điều khoản thi hành[3]

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[3] Điều 3 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 18/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà nội, ngày 23 tháng 7 năm 2018

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

MỤC I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Thông tư này chỉ được áp dụng cho mục đích hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **"Nuôi trồng thủy sản"** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. **"Cơ quan được ủy quyền"** là cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi một Bên để cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định;

3. **"Trị giá CIF"** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

4. **"Lô hàng"** là các hàng hóa được gửi cùng một thời gian trên một hoặc nhiều chứng từ vận tải từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, và hàng hóa được gửi trên cùng một hóa đơn bưu điện hoặc được chuyển bằng hành lý của người qua biên giới.

5. **"Người xuất khẩu"** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

6. **"Trị giá FOB"** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;

7. **"Người nhập khẩu"** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

8. **"Nguyên liệu"** là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được dùng để tạo thành hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

9. **"Hàng hóa không có xuất xứ"** hoặc **"nguyên liệu không có xuất xứ"** là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

10. **"Hàng hóa có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu có xuất xứ**" là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

11. **"Người sản xuất"** là người thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Bên.

12. **"Sản xuất"** là phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

13. **"Cơ quan xác minh xuất xứ hàng hóa"** là cơ quan chính phủ có thẩm quyền do một Bên chỉ định để thực hiện các thủ tục xác minh;

14. **"Các Bên"** nghĩa là Việt Nam, một bên, và các Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu) hành động tập thể hoặc riêng rẽ trong phạm vi thẩm quyền tương ứng dẫn chiếu từ Hiệp định EAEU, là một Bên.

Điều 3. Tiêu chí xuất xứ

Trong phạm vi Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này; hoặc

b) Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc hai Bên; hoặc

c) Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trong phạm vi Điều 3 của Thông tư này, các hàng hóa sau đây được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng, bao gồm quả, hạt, hoa, rau cỏ, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng, thu hoạch hoặc thu lượm trong lãnh thổ của một Bên.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Bên.

3. Sản phẩm chế biến từ động vật sống tại lãnh thổ của một Bên.

4. Sản phẩm được thu lượm, săn bắn, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi dưỡng, nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của một Bên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ không khí, đất, nước, đáy biển và lòng đất tại lãnh thổ của một Bên.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ Bên ngoài vùng biển cả, theo pháp luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

7. Sản phẩm được sản xuất từ sản phẩm đã nêu tại khoản 6 Điều này, trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

8. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

9. Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhặt tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô;

10. Các sản phẩm được sản xuất từ không gian vũ trụ trên một tàu vũ trụ với điều kiện tàu vũ trụ đó được đăng ký tại một Bên; và

11. Các sản phẩm được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của một Bên từ các hàng hóa được quy định từ điểm 1 đến điểm 10.

Điều 5. Hàm lượng giá trị gia tăng

Trong phạm vi Thông tư này và quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư này, công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) là:

$$\frac{\text{Trị giá FOB - Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Trong đó, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:

a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu tại một Bên; hoặc

b) Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của một Bên, khi người sản xuất mua các nguyên liệu không có xuất xứ tại Bên đó, trị giá của những nguyên liệu đó không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những nguyên liệu từ địa điểm của người cung cấp đến nơi sản xuất.

Điều 6. Công đoạn gia công chế biến đơn giản

1. Các công đoạn sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng quy định của Điều 3 Phụ lục này

a) Công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Làm đông lạnh và tan băng;

c) Đóng gói và đóng gói lại;

d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác;

đ) Là hoặc ép hàng dệt may;

e) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu;

g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

h) Các công đoạn để nhuộm đường hoặc tạo đường miếng;

i) Bóc vỏ và tách hạt, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau;

k) Mài sắc, mài giũa đơn giản;

l) Cắt;

m) Giần, sàng, lựa chọn, xếp hạng, phân loại;

n) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

o) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

p) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu;

q) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần; và

r) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

2. Trong phạm vi khoản 1 Điều này, "đơn giản" mô tả các hoạt động không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

Điều 7. Cộng gộp xuất xứ

Không trái với Điều 3 Phụ lục này, hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng khác

với các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều 6 của Phụ lục này. Xuất xứ của những nguyên liệu này được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV do cơ quan được ủy quyền cấp.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Thông tư này.

2. Trị giá của nguyên liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Thông tư này nếu hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 với điều kiện:

a) Việc quá cảnh qua lãnh thổ của nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ nước thứ 3; và

c) Hàng hóa không trải qua các công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công đoạn cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bao gồm:

a) Chứng từ vận tải thể hiện các quãng đường từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác, bao gồm:

i) Mô tả chính xác hàng hóa;

ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác bao gồm các thông tin này được nộp bổ sung với chứng từ vận tải);

iii) Thông tin khác (nếu có thể):

- Tên tàu, hoặc các phương tiện vận tải khác được sử dụng;
- Số của container;
- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp;
- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản do cơ quan hải quan nước quá cảnh phát hành bao gồm tất cả các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

6. Hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp.

Điều 10. Mua bán trực tiếp

1. Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, Bên nhập khẩu không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, trước khi Nghị định thư nêu trên được thông qua, danh sách các quốc đảo theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này được áp dụng.

Điều 11. Vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Vật liệu đóng gói và các bao gói trong đó hàng hóa được đóng gói để bán lẻ, nếu được phân loại cùng với hàng hóa đó, không được tính đến khi xác định các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của bao bì sử dụng để bán lẻ được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính tỷ lệ VAC của hàng hóa.

Điều 12. Vật liệu đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và bao gói trong trường hợp hàng hóa được đóng gói để vận chuyển không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 13. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác

1. Trường hợp xác định hàng hóa có đáp ứng yêu cầu xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác là một phần của thiết bị thông thường và được tính trong giá FOB hoặc không được tách riêng để thanh toán, được coi là một phần của hàng hóa đang được đề cập đến và không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính VAC của hàng hóa.

3. Điều khoản này chỉ áp dụng khi

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa không được tách riêng với hàng hóa để thanh toán; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa là thông lệ với hàng hóa đó.

Điều 14. Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, được định nghĩa theo Điều 3 của Quy tắc chung giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần đều có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa này vẫn được coi là có xuất xứ với điều kiện trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

Điều 15. Nguyên liệu gián tiếp

Khi xác định xuất xứ của hàng hóa, xuất xứ của các nguyên liệu gián tiếp sau không được tính đến khi được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị, nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ hàng hóa nào khác không cấu thành nên hàng hóa đó nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là một phần trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

MỤC II. CHỨNG TỪ CHỨNG MINH XUẤT XỨ

Điều 16. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu, theo quy định của Mục này.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải là bản gốc, có giá trị hiệu lực và phù hợp với thể thức theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

3. Cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được điền đầy đủ theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời gian này, nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại khoản 2, Điều 20 Phụ lục này.

5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử (sau đây viết tắt là EOCVS) theo quy định tại Điều 29 Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu tờ khai hải quan được nộp theo hình thức điện tử. Trong trường hợp này, ngày và số của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được ghi trong tờ khai hải quan. Khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa được đề nghị cho hưởng ưu đãi và/hoặc có sự khác biệt so với thông tin trên EOCVS, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

Điều 17. Trường hợp miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu vì mục đích thương mại và phi thương mại không phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan nếu trị giá hải quan không quá 200 (hai trăm) đô-la Mỹ hoặc trị giá tiền tệ tương đương của Bên nhập khẩu hoặc cao hơn do Bên nhập khẩu thiết lập, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 18. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu bằng hình thức bản giấy hoặc điện tử nếu áp dụng.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của Bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu được xét là có xuất xứ tại một Bên theo quy định tại Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có số tham chiếu riêng của cơ quan được ủy quyền.

5. Trong trường hợp tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không thể liệt kê trên một mặt giấy, tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này được áp dụng.

6. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV phải được hoàn thiện trên bản giấy, gồm một bản gốc và hai bản sao.

7. Một bản sao do cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu lưu. Bản sao còn lại do người xuất khẩu lưu.

8. Không trái với khoản 4, Điều 16 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau và mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu lưu, ngoại trừ các trường hợp theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

Điều 19. Khác biệt nhỏ

1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ nộp cho cơ quan

hải quan của Bên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu các thông tin này trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.

2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 20. Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực ghi rõ cụm từ "DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___". Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Nếu do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải ghi rõ cụm từ "ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER ___ DATE ___". Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp thay thế này có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Sửa đổi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được xác nhận bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

Điều 22. Yêu cầu về lưu trữ hồ sơ

1. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải lưu tất cả hồ sơ và bản sao chứng từ nộp cho cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Người nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan phải giữ bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa theo ngày được hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời gian tối thiểu 3 năm.

3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu tại cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

MỤC III. ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 23. Cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu hưởng ưu đãi thuế quan với điều kiện:

a) Hàng hóa nhập khẩu đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo Điều 3 Phụ lục này;

b) Người khai báo chứng minh được việc tuân thủ các quy định của Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc còn hiệu lực và được điền đầy đủ theo quy định tại Mục II (Chứng từ chứng minh xuất xứ) của Phụ lục này phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể không cần nộp nếu các Bên đã áp dụng EOCVS theo quy định tại khoản 5, Điều 16 của Phụ lục này.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa đề nghị được hưởng ưu đãi và/hoặc về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể từ chối hoặc tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa đó. Tuy nhiên, hàng hóa có thể được giải phóng theo pháp luật và quy định của từng Bên.

Điều 24. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này hoặc khi người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu không tuân thủ các quy định của Thông tư này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.

2. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) Hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này để được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu; và/hoặc

b) Không đáp ứng các quy định khác của Thông tư này, bao gồm:

- Quy định tại Điều 9 của Phụ lục này;

- Quy định tại Điều 10 của Phụ lục này;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp không được khai báo đầy đủ thông tin theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Việc thực hiện quy trình xác minh của Bên nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Phụ lục này không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc không thể hiện thống nhất tiêu chí xuất xứ;

d) Cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu xác nhận không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (ví dụ: làm giả) hoặc đã hủy bỏ (thu hồi) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó;

đ) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một Bên; hoặc

e) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, theo khoản 2, Điều 31 Phụ lục này, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, theo khoản 5, Điều 31 Phụ lục này, để thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất hoặc nhận được lời từ chối thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất này.

3. Khi Bên nhập khẩu, thông qua quy trình xác minh, xác định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hệt trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

4. Trong trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và khoản 1, Điều 25 của Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không cần phải gửi yêu cầu xác minh, theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, cho cơ quan được ủy quyền để quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 25. Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

1. Khi một Bên kết luận:

a) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa do một cá nhân của Bên còn lại sản xuất; hoặc

b) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 30 và Điều 31 Phụ lục này,

Trong trường hợp ngoại lệ, Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

2. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại khoản 1, Điều này có thể được áp dụng đối với hàng hóa có liên quan đến:

a) Cá nhân mà Bên nhập khẩu đã kết luận rằng cá nhân đó của Bên xuất khẩu đã thực hiện những gian lận mang tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan của Hiệp định;

b) Cá nhân có liên quan đến yêu cầu xác minh và xác minh tại cơ sở sản xuất theo Điểm b) khoản 1 Điều này.

3. Khi Bên nhập khẩu kết luận việc ngừng ưu đãi đã áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8-10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng Bên.

4. Trong phạm vi của Điều này:

a) Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một Bên kết luận rằng cá nhân của Bên còn lại đã cung cấp thông tin sai hoặc không chính xác một cách có hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định như là kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh.

b) Việc từ chối có hệ thống và không chính đáng để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 30 và/hoặc Điều 31 của Phụ lục này nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác minh hồ sơ và/hoặc xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một Bên hoặc không phản hồi yêu cầu xác minh hồ sơ và xác minh tại cơ sở sản xuất.

c) Hàng hóa giống hệt là hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

5. Một Bên đã kết luận theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều này phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

b) Thực hiện tham vấn với Bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6. Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn theo điểm b) khoản 5 Điều này, Bên đưa ra kết luận nêu vấn đề này trong Ủy ban hỗn hợp.

7. Trong trường hợp Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề trong vòng 60 ngày kể từ ngày đưa lên Ủy ban hỗn hợp, Bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, Bên quyết định tạm ngừng ưu đãi thông báo cho Bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu trước ngày tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày xuất khẩu của các lô hàng này là ngày hãng vận tải phát hành chứng từ vận tải.

8. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ các quy định của Thông tư này và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định của Thông tư này, nhưng không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

9. Mọi quyết định tạm ngừng và gia hạn tạm ngừng theo quy định Điều này được tham vấn định kỳ giữa các Bên để giải quyết vấn đề.

MỤC IV. HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

Điều 26. Ngôn ngữ hợp tác hành chính

Mọi thông báo hoặc trao đổi theo Mục này được thực hiện giữa các Bên thông qua các cơ quan liên quan bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

Điều 27. Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan Xác minh xuất xứ hàng hóa

Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ của các Bên chỉ định hoặc duy trì Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan xác minh.

Điều 28. Thông báo

1. Trước khi cơ quan được ủy quyền cấp bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nào theo Hiệp định, mỗi Bên cung cấp cho Bên còn lại thông qua Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu thông tin về tên, địa chỉ của từng cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh, kèm theo bản in mẫu con dấu chính thức và rõ ràng của các cơ quan này, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các đặc điểm bảo mật của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa này.

2. Việt Nam cung cấp cho Ủy ban Kinh tế Á Âu các thông tin gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này thành 6 bản. Ủy ban Kinh tế Á Âu có thể đề nghị Việt Nam cung cấp bổ sung của các thông tin này.

3. Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu công khai thông tin về tên và địa chỉ của các cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh trên mạng Internet của từng Bên.

4. Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu có trách nhiệm cung cấp trước và theo cùng cách thức mọi thay đổi về thông tin theo quy định tại Điều này.

Điều 29. Phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử

1. Các Bên nỗ lực để áp dụng EOCVS không muộn hơn 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

2. Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan được ủy quyền cấp và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp.

3. Các Bên thành lập một nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

Điều 30. Xác minh Xuất xứ

1. Khi có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O, theo quy định tại Điều 3 của Phụ lục này, và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và/hoặc cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

2. Tất cả yêu cầu xác minh được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Yêu cầu đối với cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.

3. Người nhận được yêu cầu theo khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời cơ quan hải quan đề nghị của Bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày yêu cầu xác minh.

4. Khi trả lời yêu cầu xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là xác

thực và/hoặc hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một Bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất. Trước khi trả lời đề nghị xác minh, khoản 3, Điều 23 Phụ lục này có thể được áp dụng. Thuế hải quan đã nộp được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của Thông tư này.

Điều 31. Xác minh tại cơ sở sản xuất

1. Nếu cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không hài lòng với kết quả xác minh theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất tại Bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục này và/hoặc các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

2. Trước khi thực hiện xác minh cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan xác minh của Bên còn lại đề nghị tổ chức một đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất và thông báo địa điểm nơi việc xác minh được tiến hành.

3. Thông báo bằng văn bản theo khoản 2 Điều này bao gồm đầy đủ các thông tin sau:

a) Tên của cơ quan hải quan của Bên gửi thông báo;

b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở tiến hành xác minh;

c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;

d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các lý do nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa;

e) Tên và chức vụ của cán bộ tiến hành xác minh thực tế.

4. Cơ quan xác minh gửi yêu cầu xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở được tiến hành xác minh và gửi văn bản chấp thuận cho Bên đề nghị trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, hoặc Bên thông báo nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế, Bên thông báo từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất.

6. Mọi xác minh tại cơ sở sản xuất phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong thời gian hợp lý.

7. Trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày tiến hành xác minh thực tế, cơ quan thực hiện xác minh phải cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu kết quả xác minh tại cơ sở sản xuất bằng văn bản.

8. Xác minh tại cơ sở sản xuất bao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày. Trước khi có kết quả việc xác minh thực tế, khoản 3 Điều 23 được áp dụng.

9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị tạm dừng hoặc bị từ chối được hoàn lại dựa trên văn bản kết luận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.

10. Đoàn xác minh phải được thành lập bởi cơ quan hải quan trung ương của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

11. Cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu hỗ trợ khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất.

12. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đã đồng ý tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất phải hỗ trợ trong quá trình xác minh, tiếp cận cơ sở sản xuất, kinh doanh, các chứng từ sản xuất và tài chính (kế toán) liên quan đến xác minh tại cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin/chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu.

13. Nếu có trở ngại do cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra gây ra trong quá trình xác minh thực thế, dẫn đến việc không thể thực hiện xác minh thực tế, Bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.

14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh tại cơ sở sản xuất do Bên nhập khẩu chịu.

Điều 32. Bảo mật thông tin

Tất cả thông tin cung cấp theo Phụ lục này được các Bên đối xử theo chế độ mật theo pháp luật và quy định của từng Bên. Các thông tin này không được tiết lộ nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp thông tin của một Bên.

Điều 33. Hình phạt hoặc các biện pháp khác đối với hành vi gian lận

Mỗi Bên có trách nhiệm cung cấp các biện pháp xử phạt hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm theo pháp luật và quy định của từng Bên liên quan đến Phụ lục này.

Điều 34. Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện và áp dụng Phụ lục này một cách hiệu quả, Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là "Tiểu ban QTXX") được thành lập.

2. Tiểu ban QTXX có các chức năng sau:

a) Rà soát và kiến nghị phù hợp lên Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban hàng hóa về:

i. Chuyển đổi Phụ lục II của Thông tư này theo phân loại danh mục HS sửa đổi sau sửa đổi định kỳ của HS. Chuyển đổi này được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến các cam kết hiện tại và được hoàn thành kịp thời.

ii. Thực hiện và áp dụng Phụ lục này, bao gồm các đề xuất để hình thành các thỏa thuận thực thi.

iii. Không thực hiện nghĩa vụ của các Bên tham gia, như được xác định trong Phần này;

iv. Sửa đổi kỹ thuật của Hiệp định;

v. Sửa đổi Phụ lục II của Thông tư này;

vi. Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong quá trình thực thi Hiệp định.

vii. Bất kỳ sửa đổi nào đối với quy định của Hiệp định và các Phụ lục III, IV, V của Hiệp định.

b) Xem xét bất kỳ vấn đề nào của một Bên đưa ra liên quan đến Phụ lục này;

c) Báo cáo kết quả Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ lên Ủy ban về Thương mại hàng hóa;

d) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban hỗn hợp theo Điều 1.5 của Hiệp định.

3. Tiểu ban QTXX bao gồm đại diện của các Bên, và có thể mời đại diện của các đơn vị khác của các Bên có vấn đề chuyên môn cần thiết để thảo luận theo thỏa thuận chung giữa các Bên.

4. Tiểu ban QTXX họp vào thời gian và địa điểm theo thống nhất của các Bên nhưng không ít hơn 1 năm 1 lần.

5. Chương trình làm việc dự kiến cho mỗi cuộc họp phải được gửi cho các Bên không muộn hơn 1 tháng trước phiên họp, theo một quy tắc thống nhất.

MỤC V. QUY ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI

Điều 35. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của Bên nhập khẩu trong thời gian không quá 1 năm trước khi Hiệp định có hiệu lực vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào Bên nhập khẩu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, với điều kiện phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và theo quy định và pháp luật hoặc thủ tục hành chính của Bên nhập khẩu.

Phụ lục II

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG[4]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

Giải thích chung

Trong phạm vi của Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2017). Cột đầu tiên của danh mục gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm. Cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Cột thứ ba về tiêu chí xuất xứ. Hàng hóa thuộc danh mục này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; Tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

Chương là một chương của Hệ thống hài hòa (2 chữ số);

Nhóm là một nhóm của Hệ thống hài hòa (4 chữ số);

Phân nhóm là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa (6 chữ số);

WO nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT;

CTC là sự chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (CC), 4 chữ số (CTH), 6 chữ số (CTSH);

CC là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (thay đổi Chương);

CTH là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 4 chữ số (thay đổi Nhóm);

CTSH là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số (thay đổi Phân nhóm);

---

[4] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

VAC (X)% là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

CTC + VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số HS hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một bên;

CTC hoặc VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc các hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của danh mục PSR này chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 1 - Động vật sống	
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác	WO
01.03	Lợn sống	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu	WO
0104.20	- Dê	WO
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105.12	- - Gà tây	WO
0105.13	- - Vịt, ngan	WO
0105.14	- - Ngỗng	WO
0105.15	- - Gà lôi	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105.99	- - Loại khác	WO
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.50	- Thịt dê	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.22	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.60	- Của gà lôi	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0209.10	- Của lợn	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0209.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0301.11	- - Cá nước ngọt	WO
0301.19	- - Loại khác	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301.99	- - Loại khác	WO
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	CC
0302.89	- - Loại khác	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0303.59	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
0303.89	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	CC
0304.39	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0304.52	- - Cá hồi	CC
0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.59	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	CC
0304.69	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.79	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	CC
0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	CC
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	CC
0304.89	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	CC
0304.99	- - Loại khác	CC
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
0305.39	- - Loại khác	CC
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	CC
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.49	- - Loại khác	CC
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	CC
0305.59	- - Loại khác	CC
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	CC
0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
0305.69	- - Loại khác	CC
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	CC
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	CC
0305.79	- - Loại khác	CC
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.14	- - Cua, ghẹ	CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	CC
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.33	- - Cua, ghẹ	CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác	CC
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	CC
0306.93	- - Cua, ghẹ	CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	CC
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hàu:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.12	- - Đông lạnh	CC
0307.19	- - Loại khác	CC
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.22	- - Đông lạnh	CC
0307.29	- - Loại khác	CC
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.32	- - Đông lạnh	CC
0307.39	- - Loại khác	CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.43	- - Đông lạnh	CC
0307.49	- - Loại khác	CC
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.52	- - Đông lạnh	CC
0307.59	- - Loại khác	CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.72	- - Đông lạnh	CC
0307.79	- - Loại khác	CC
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	CC
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	CC
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	CC
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0307.92	- - Đông lạnh	CC
0307.99	- - Loại khác	CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác	CC
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0308.22	- - Đông lạnh	CC
0308.29	- - Loại khác	CC
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	CC
0308.90	- Loại khác	CC
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	CC
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	CC
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	CC
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	CC
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
0402.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
0402.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua	CC
0403.90	- Loại khác	CC
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
0404.90	- Loại khác	CC
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10	- Bơ	CC
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	CC
0405.90	- Loại khác	CC
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	CC
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	CC
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC
0406.90	- Pho mát loại khác	CC
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.19	- - Loại khác	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.29	- - Loại khác	CC
0407.90	- Loại khác	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0408.11	- - Đã làm khô	CC
0408.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	CC
0408.99	- - Loại khác	CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	CC
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
0505.90	- Loại khác	CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
0507.90	- Loại khác	CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511.99	- - Loại khác	CC
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	CC
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	CC
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	CC
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	CC
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	CC
0602.90	- Loại khác	CC
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	CC
0603.19	- - Loại khác	CC
0603.90	- Loại khác	CC
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi	CC
0604.90	- Loại khác	CC
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	CC
0703.20	- Tỏi	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli)	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20	- Măng tây	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0709.59	- - Loại khác	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	CC
0709.99	- - Loại khác	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0711.59	- - Loại khác	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20	- Hành tây	CC
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CC
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CC
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	CC
0712.39	- - Loại khác	CC
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	CC
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	CC
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	CC
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	CC
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	CC
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	CC
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata)	CC
0713.39	- - Loại khác	CC
0713.40	- Đậu lăng	CC
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)	CC
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0713.90	- Loại khác	CC
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn	CC
0714.20	- Khoai lang	CC
0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.)	CC
0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp.)	CC
0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp.)	CC
0714.90	- Loại khác	CC
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	CC
0802.80	- Quả cau	CC
0802.90	- Loại khác	CC
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác	CC
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	CC
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mộc qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai	CC
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10	- Quả dâu tây	CC
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CC
0811.90	- Loại khác	CC
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10	- Quả anh đào	CC
0812.90	- Quả khác	CC
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10	- Quả mơ	CC
0813.20	- Quả mận đỏ	CC
0813.30	- Quả táo (apples)	CC
0813.40	- Quả khác	CC
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	CC
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine	CC
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine	CTSH
0901.90	- Loại khác	CC
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	CC hoặc VAC 40%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	CC
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	CC hoặc VAC 40%
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.05	Vani	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	CC
0910.99	- - Loại khác	CC
	Chương 10 - Ngũ cốc	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác	CC
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	Ngô	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc	CC
1006.20	- Gạo lứt	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	CC
1006.40	- Tấm	CC
10.07	Lúa miến	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	CC
1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20	- Bột ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1102.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì	CC, ngoại trừ từ Chương 10

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1103.13	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.20	- Dạng viên	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.23	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.29	- - Của ngũ cốc khác	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	CC, ngoại trừ từ Chương 7
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC, ngoại trừ từ Chương 8
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	CC
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	CC
1108.19	- - Tinh bột khác	CC
1108.20	- Inulin	CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	CC
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10	- Từ đậu tương	CC
1208.90	- Loại khác	CC
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1209.29	- - Loại khác	CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau	CC
1209.99	- - Loại khác	CC
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	CC
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.90	- Loại khác	CC
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
1212.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1212.93	- - Mía đường	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác	CC
1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1214.90	- Loại khác	CC
	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC
1302.19	- - Loại khác	CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	CC
1302.39	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20	- Xơ của cây bông	WO
1404.90	- Loại khác	WO
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.20	- Mỡ lợn khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ tallow	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1502.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	CC
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
1507.90	- Loại khác	CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10	- Dầu thô	CC
1508.90	- Loại khác	CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin)	CC
1509.90	- Loại khác	CC
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1511.10	- Dầu thô	CC
1511.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	CC
1512.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
1512.29	- - Loại khác	CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	CC
1513.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô	CC
1513.29	- - Loại khác	CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	CC
1514.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô	CC
1514.99	- - Loại khác	CC
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	CC
1515.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	CC
1515.29	- - Loại khác	CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	CC
1515.90	- Loại khác	CC
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	CC hoặc VAC 50%
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	CC hoặc VAC 50%
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC hoặc VAC 50%
1517.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.10	- Sáp thực vật	CTH
1521.90	- Loại khác	CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	CTH
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	CC, ngoại trừ từ Chương 2
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.20	- Từ gan động vật	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.39	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CC, ngoại trừ từ Chương 2

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.15	- - Từ cá nục hoa	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.17	- - Cá chình	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.18	- - Vây cá mập	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
1605.10	- Cua, ghẹ	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.30	- Tôm hùm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.55	- - Bạch tuộc	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.57	- - Bào ngư	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.62	- - Cầu gai	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.63	- - Sứa	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.69	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1701.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC, ngoại trừ từ 04.09
1702.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 04.09
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1703.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CC
1704.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc VAC 40%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.32	- - Không có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CC, ngoại trừ từ Chương 4

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CC
1901.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 4
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	CC
1902.19	- - Loại khác	CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác	CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	CC
1902.40	- Couscous	CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	CC
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	CC
1904.30	- Lúa mì bulgur	CC
1904.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10	- Bánh mì giòn	CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt	CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	CTH
1905.90	- Loại khác	CTH
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2001.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2002.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2003.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2004.10	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.20	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.60	- Măng tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.70	- Ô liu	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	CC, ngoại trừ từ Chương 7, 8
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 8
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2007.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.20	- Dứa	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.40	- Quả lê	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.50	- Mơ	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.60	- Anh đào (Cherries)	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.80	- Dâu tây	CC, ngoại trừ từ Chương 8
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	CC, ngoại trừ từ Chương 8

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2008.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 8
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.19	- - Loại khác	CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.29	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.39	- - Loại khác	CC
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.49	- - Loại khác	CC
2009.50	- Nước cà chua ép	CC
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
2009.69	- - Loại khác	CC
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.79	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2009.89	- - Loại khác	CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác	
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	CC
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10	- Men sống	CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	CC
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	CC
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	CTH
2103.90	- Loại khác	CTH
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH
2106.90	- Loại khác	VAC 50%
	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm	
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
2201.90	- Loại khác	CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	CC
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	CC
2202.99	- - Loại khác	CC
2203.00	Bia sản xuất từ malt	CC
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10	- Rượu vang nổ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC
2204.29	- - Loại khác	CC
2204.30	- Hèm nho khác	CC
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC
2205.90	- Loại khác	CC
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	CC
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	CC
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC
2208.30	- Rượu whisky	CC
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	CC
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC
2208.60	- Rượu vodka	CC
2208.70	- Rượu mùi	CC
2208.90	- Loại khác	CC
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	CTH
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10	- Từ ngô	CTH
2302.30	- Từ lúa mì	CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác	CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH
2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	CTH
2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2306.10	- Từ hạt bông	CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	CTH
2306.49	- - Loại khác	CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH
2306.90	- Loại khác	CTH
2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	CTH
2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	VAC 50%
2309.90	- Loại khác	VAC 50%
	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	WO
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH
2402.90	- Loại khác	CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
2403.19	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm)	CTH
2403.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	CC
2502.00	Pirít sắt chưa nung	CC
2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	CC
25.04	Graphit tự nhiên	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CC
2504.90	- Loại khác	CC
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CC
2505.90	- Loại khác	CC
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2506.10	- Thạch anh	CC
2506.20	- Quartzite	CC
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	CC
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2508.10	- Bentonite	CC
2508.30	- Đất sét chịu lửa	CC
2508.40	- Đất sét khác	CC
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	CC
2508.60	- Mullite	CC
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CC
2509.00	Đá phấn	CC
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	
2510.10	- Chưa nghiền	CC
2510.20	- Đã nghiền	CC
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CC
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CC
2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	CC
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2513.10	- Đá bọt	CC
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CC
2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CC
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	CC
2516.20	- Đá cát kết	CC
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CC
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CC
2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	CC
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	CC
2517.49	- - Từ đá khác	CC
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	CC
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	CC
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	CC
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	CC
2519.90	- Loại khác	CC
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CC
2520.20	- Thạch cao plaster	CC
2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	CC
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
2522.10	- Vôi sống	CC
2522.20	- Vôi tôi	CC
2522.30	- Vôi chịu nước	CC
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
2523.10	- Clanhke xi măng	CTH
	- Xi măng poóc lăng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH
2523.29	- - Loại khác	CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH
25.24	Amiăng	
2524.10	- Crocidolite	CC
2524.90	- Loại khác	CC
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
2525.20	- Bột mi ca	CC
2525.30	- Phế liệu mi ca	CC
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CC
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	CC
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	CC
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	CC
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	CC
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CC
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	CC
2530.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro	
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết	CC
2601.12	- - Đã nung kết	CC
2601.20	- Pirit sắt đã nung	CC
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	CC
2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	CC
2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	CC
2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	CC
2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	CC
2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	CC
2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	CC
2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	CC
2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	CC
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	CC
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CC
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CC
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	
2613.10	- Đã nung	CC
2613.90	- Loại khác	CC
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	CC
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CC
2615.90	- Loại khác	CC
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2616.90	- Loại khác	CC
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CC
2617.90	- Loại khác	CC
2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CC
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	CC
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CC
2620.19	- - Loại khác	CC
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CC
2620.29	- - Loại khác	CC
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CC
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CC
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	CC
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CC
2620.99	- - Loại khác	CC
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CC
2621.90	- Loại khác	CC
	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	CC
2701.12	- - Than bi-tum	CC
2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CC
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CC
2702.20	- Than non đã đóng bánh	CC
2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	CC
2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	CC
2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	CC
2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	CC
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
2707.10	- Benzen	CC
2707.20	- Toluen	CC
2707.30	- Xylen	CC
2707.40	- Naphthalen	CC
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^0C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	CC
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2707.99	- - Loại khác	CC
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CC
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CC
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	CC
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	CTH
2710.19	- - Loại khác	CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
2710.99	- - Loại khác	WO
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.12	- - Propan	CTH
2711.13	- - Butan	CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	CTH
2711.19	- - Loại khác	CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.29	- - Loại khác	CTH
27.12	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc VAC 50%
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc VAC 50%
2712.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc VAC 50%
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc VAC 50%
2714.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	CTH hoặc VAC 50%
2716.00	Năng lượng điện	WO

(Xem tiếp Công báo số 845 + 846)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng